

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

MÃ SỐ THUẾ: 1800155244

Địa chỉ: Số 02A Nguyễn Trãi - P.An Hội - Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 1 NĂM 2016

*Cần Thơ, Tháng 04/2016*

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 về việc thay đổi loại hình doanh nghiệp và tăng vốn điều lệ.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất nước sạch.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại.

Kinh doanh nước sạch.

Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đỡ ống cấp thoát nước.

Dặm vá đường. Sản xuất, kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước.

Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình cấp, thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

**Tên tiếng anh:** CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** CANTHOWASSCO.

**Mã chứng khoán:** CTW.

**Trụ sở chính:** Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên	Được bầu theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2015 của ĐHĐCĐ thành lập Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ
Bà Phan Thị Thiên	Thành viên	
Bà Giao Thị Yến	Thành viên	
Ông Hoàng Diệp Bảo Vinh	Thành viên	



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

### Ban Kiểm soát

Bà Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban
Bà Ngô Hồng Hạnh	Thành viên
Bà Trần Thị Mỹ Hạnh	Thành viên

Được bầu theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2015 của ĐHĐCĐ thành lập Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồng Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Kiều Phương	Kế toán trưởng

Bổ nhiệm theo QĐ số 02/QĐ-HĐQT  
Bổ nhiệm theo QĐ số 03/QĐ-HĐQT  
Bổ nhiệm theo QĐ số 04/QĐ-HĐQT  
Bổ nhiệm theo QĐ số 05/QĐ-HĐQT  
Bổ nhiệm theo QĐ số 06/QĐ-HĐQT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là: Ông Nguyễn Tùng Nguyên.

#### 4. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

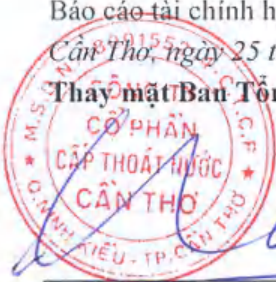
#### 5. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÙNG NGUYÊN  
Tổng Giám đốc

001  
ÔNG  
Ổ.PI  
THỎA  
T.N.T  
U.T

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>245.970.820.816</b>	<b>307.230.748.361</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>17.890.548.728</b>	<b>65.340.473.844</b>
1. Tiền	111		14.990.548.728	11.971.723.844
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.900.000.000	53.368.750.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>159.423.166.667</b>	<b>143.360.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		159.423.166.667	143.360.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.926.669.578</b>	<b>32.999.061.937</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11.795.914.482	12.448.210.047
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.974.123.168	7.062.860.382
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.179.714.865	13.487.991.508
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.023.082.937)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>45.237.691.227</b>	<b>60.534.856.890</b>
1. Hàng tồn kho	141		45.886.520.515	61.183.686.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(648.829.288)	(648.829.288)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.492.744.616</b>	<b>4.996.355.690</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	87.240.333	200.743.336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.870.388.100	4.094.496.833
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		535.116.183	701.115.521
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

5249  
 T.Y  
 AN  
 NUOC  
 HO  
 CAN



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>373.197.380.170</b>	<b>343.441.409.258</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>732.500.356</b>	<b>781.604.396</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	563.005.221	563.005.221
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	169.495.135	218.599.175
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>282.829.117.564</b>	<b>284.682.180.650</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	282.689.631.685	284.515.564.169
- Nguyên giá	222		527.421.981.100	522.850.952.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(244.732.349.415)	(238.335.388.680)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	139.485.879	166.616.481
- Nguyên giá	228		588.250.000	588.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(448.764.121)	(421.633.519)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>81.564.756.951</b>	<b>49.662.123.439</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81.564.756.951	49.662.123.439
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>884.000.000</b>	<b>884.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		884.000.000	884.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.187.005.299</b>	<b>7.431.500.773</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	7.187.005.299	7.431.500.773
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>619.168.200.986</b>	<b>650.672.157.619</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>270.722.646.812</b>	<b>311.288.644.869</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>76.604.316.647</b>	<b>120.341.998.648</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	5.295.991.131	7.887.217.690
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.185.982.884	1.010.123.041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.569.675.326	2.859.240.526
4. Phải trả người lao động	314		4.514.139.219	8.346.504.192
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.483.624.650	8.071.585.454
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	33.325.510.234	83.213.611.701
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	21.740.590.161	4.443.650.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	1.489.389.997	3.515.044.942
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(586.955)	995.021.102
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>194.118.330.165</b>	<b>190.946.646.221</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	187.155.476.048	185.057.265.461
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	6.962.854.117	5.889.380.760
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

1. BỘ  
 CỐ  
 CỐ  
 PH  
 CẢ  
 KIẾ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>348.445.554.174</b>	<b>339.383.512.750</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>348.445.554.174</b>	<b>339.383.512.750</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.187.732	1.187.732
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.465.871.954	3.465.871.954
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.638.904.929	10.455.780.837
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.316.375.576	12.671.326.051
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.487.376.497	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.828.999.079	12.671.326.051
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		34.023.213.984	32.789.346.176
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>619.168.200.986</b>	<b>650.672.157.619</b>

155,  
IG T  
PH  
GATA  
TH  
TP.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cần Thơ, ngày 25 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỄM

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYÊN



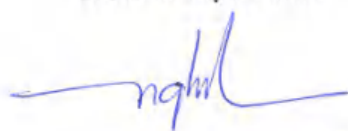
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

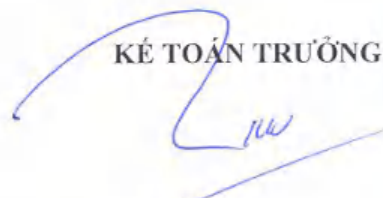
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	46.972.940.944	45.504.512.822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	46.972.940.944	45.504.512.822
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	27.893.590.888	29.784.232.539
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>19.079.350.056</b>	<b>15.720.280.283</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	796.144.333	88.851.125
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	222.770.094	411.044.688
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		222.770.094	411.044.688
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	309.375.686	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.275.452.791	5.980.566.976
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>11.067.895.818</b>	<b>9.417.519.744</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.7	410.735.382	451.205.973
13. Chi phí khác	32	VI.8	231.373.488	131.900.000
<b>14. Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)	<b>40</b>		<b>179.361.894</b>	<b>319.305.973</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>11.247.257.712</b>	<b>9.736.825.717</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.786.888.608	1.696.247.893
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>9.460.369.104</b>	<b>8.040.577.824</b>
Cổ đông của Công ty mẹ	61		7.828.999.079	6.764.816.404
Cổ đông không kiểm soát	62		1.631.370.025	1.275.761.420
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.11</b>	<b>308</b>	
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>VI.11</b>	<b>308</b>	

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỄM

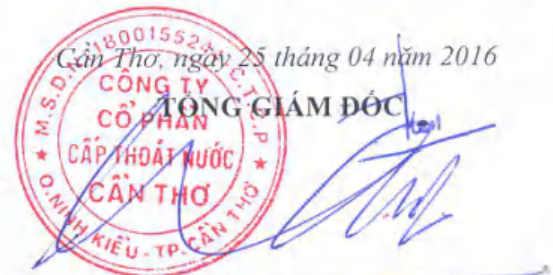
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cần Thơ, ngày 25 tháng 04 năm 2016



NGUYỄN TÙNG NGUYÊN



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>11.247.257.712</b>	<b>9.736.825.717</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7 - 8	6.424.091.337	8.638.316.769
- Các khoản dự phòng	03		2.023.082.937	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	222.770.094	411.044.688
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>19.917.202.080</b>	<b>18.786.187.174</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(13.098.413.462)	(21.451.299.014)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(15.297.165.663)	(885.419.238)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		48.190.086.493	1.816.576.661
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(357.998.477)	(83.492.720)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(222.770.094)	(411.044.688)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.865.083.625)	(2.915.093.764)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.198.103.197	3.410.853.106
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(62.798.658.744)	(2.473.311.637)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(17.334.698.295)</b>	<b>(4.206.044.120)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(34.914.647.117)	(6.572.619.495)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	44.624.880
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.563.166.667)	(8.395.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	13.977.118.303
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(48.477.813.784)</b>	<b>(945.876.312)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

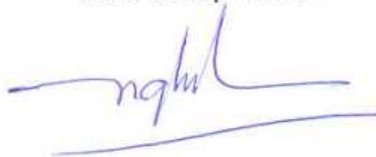
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		18.853.413.518	25.556.770.969
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(483.000.000)	(20.392.863.857)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Chiết khấu, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.826.555)	(11.986.680)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>18.362.586.963</b>	<b>5.151.920.432</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(47.449.925.116)</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>65.340.473.844</b>	<b>13.521.438.047</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>17.890.548.728</b>	<b>13.521.438.047</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỄM

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG



Cần Thơ, ngày 25 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

5524  
TỶ  
IẢN  
T NỤ  
HỢ  
C.H



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 về việc thay đổi loại hình doanh nghiệp và tăng vốn điều lệ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất nước sạch.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại.

Kinh doanh nước sạch.

Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đờ ống cấp thoát nước.

Dặm vá đường. Sản xuất, kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước.

Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình cấp, thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo kỳ kế toán thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.****6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2016: 412 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 404 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty con.

**7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	60,46%	60,46%	60,46%

Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	85,29%	85,29%	85,29%
Địa chỉ: Số 08 Kim Đồng, Phường Châu Văn Liêm, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,07%	86,07%	86,07%
Địa chỉ: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

7.3 Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%
Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.				

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý I của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 03 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con ("Công ty") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/03/2016: 24.307 VND/EUR.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính; Đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng kỳ xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong tương hợp cần thiết.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu**

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

300  
CỘNG  
CỔP  
THU  
ÁN  
300



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình (ML 20/15) tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyên tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), Chi phí tái định cư, Chi phí chuyển tiền đất, Chi phí thuê đất An Bình, Giá trị thương hiệu và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí vật tư công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ nước, giai đoạn 2006 - 2010,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

**20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**21. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 kỳ 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ vãng vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016	01/01/2016
<b>Tiền</b>	<b>14.990.548.728</b>	<b>11.971.723.844</b>
Tiền mặt	12.416.555	19.657.190
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.978.132.173	11.952.066.654
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>2.900.000.000</b>	<b>53.368.750.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	2.900.000.000	53.368.750.000
<b>Cộng</b>	<b>17.890.548.728</b>	<b>65.340.473.844</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 32.**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.795.914.482</b>	<b>(2.023.082.937)</b>	<b>12.448.210.047</b>	-
Khách hàng trong nước	11.795.914.482	(2.023.082.937)	12.448.210.047	-
Chi nhánh Cấp nước số 1	2.716.858.240	-	2.636.751.080	-
Xí nghiệp Cấp nước Hưng Phú	1.119.730.200	-	1.102.407.240	-
Công ty TNHH MTV Phát triển & Kinh doanh nhà Cần Thơ	1.259.555.924	-	1.259.555.924	-
Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	(1.562.230.191)	1.562.230.191	-
Các khách hàng khác	5.137.539.927	(460.852.746)	5.887.265.612	-
<b>Cộng</b>	<b>11.795.914.482</b>	<b>(2.023.082.937)</b>	<b>12.448.210.047</b>	-
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/03/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.974.123.168</b>	-	<b>7.062.860.382</b>	-
Nhà cung cấp trong nước	3.974.123.168	-	7.062.860.382	-
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng WATECH	485.264.455	-	418.388.055	-
Công ty TNHH TM DV KT Đức Hùng	-	-	4.390.112.671	-
Công ty CP Lắp Đặt Điện Nước IEE- 24/7	204.356.000	-	630.836.000	-
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Cường Thuận IDICO	1.458.246.300	-	-	-
Các đối tượng khác	1.826.256.413	-	1.623.523.656	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>563.005.221</b>	-	<b>563.005.221</b>	-
Nhà cung cấp trong nước	563.005.221	-	563.005.221	-
<b>Cộng</b>	<b>4.537.128.389</b>	-	<b>7.625.865.603</b>	-
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>31/03/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.179.714.865</b>	-	<b>13.487.991.508</b>	-
Trung tâm nước sạch & Vệ sinh môi trường nông thôn TPCT	-	-	10.000.000.000	-
Các khoản bảo hiểm	-	-	5.972.672	-
Tạm ứng	175.150.824	-	2.104.372.900	-
Các đối tượng khác	4.004.564.041	-	1.377.645.936	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>169.495.135</b>	-	<b>218.599.175</b>	-
Các đối tượng khác	169.495.135	-	218.599.175	-
<b>Cộng</b>	<b>4.349.210.000</b>	-	<b>13.706.590.683</b>	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu: Xem trang 33.

7. Hàng tồn kho	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	43.430.843.058	-	58.458.403.520	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.455.677.457	(648.829.288)	2.725.282.658	(648.829.288)
<b>Cộng</b>	<b>45.886.520.515</b>	<b>(648.829.288)</b>	<b>61.183.686.178</b>	<b>(648.829.288)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	81.564.756.951	-	49.662.123.439	-
- Mua sắm	-	-	435.700.000	-
- Xây dựng cơ bản	81.136.098.964	-	49.023.955.153	-
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	65.592.514.655	-	39.514.229.514	-
+ Các công trình xây dựng	15.543.584.309	-	9.509.725.640	-
- Sửa chữa	428.657.987	-	202.468.286	-
<b>Cộng</b>	<b>81.564.756.951</b>	<b>-</b>	<b>49.662.123.439</b>	<b>-</b>

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 34.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	588.250.000	588.250.000
Số dư cuối kỳ	588.250.000	588.250.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	421.633.519	421.633.519
Khấu hao trong kỳ	27.130.602	27.130.602
Số dư cuối kỳ	448.764.121	448.764.121
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	166.616.481	166.616.481
Số dư cuối kỳ	139.485.879	139.485.879

- \* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND.
- \* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 263.250.000 VND.
- \* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.
- \* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- \* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2016		01/01/2016	
<b>11. Chi phí trả trước</b>				
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>				
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác				
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>				
Chi phí bồi hoàn đất				
Chi phí tái định cư				
Giá trị thương hiệu				
Giá trị đánh giá lại CCDC				
Chi phí thuê đất An Bình				
Trả trước về thuê đất xây dựng nhà máy				
Các khoản chi phí khác				
<b>Cộng</b>				
<b>12. Phải trả người bán</b>	<b>31/03/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.295.991.131</b>	<b>5.295.991.131</b>	<b>7.887.217.690</b>	<b>7.887.217.690</b>
Nhà cung cấp trong nước	5.295.991.131	5.295.991.131	7.887.217.690	7.887.217.690
Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	230.003.840	230.003.840	40.150.405	40.150.405
Công ty TNHH TM DV KT Đức Hùng	608.505.700	608.505.700	-	-
Công ty Cổ Phần thiết bị Đông Đô	-	-	5.213.745.000	5.213.745.000
Công ty TNHH ống gang cầu Đài Việt	1.374.864.486	1.374.864.486	-	-
Các đối tượng khác	3.082.617.105	3.082.617.105	2.633.322.285	2.633.322.285
<b>Cộng</b>	<b>5.295.991.131</b>	<b>5.295.991.131</b>	<b>7.887.217.690</b>	<b>7.887.217.690</b>
<b>13. Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/03/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Khách hàng trong nước				
Công ty CP Công Nghiệp VNI				
Các khách hàng khác				
<b>Cộng</b>				

ĐƠN  
 Ô P  
 THO  
 AN  
 HỮU



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2016
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.371.837.637	2.371.837.637	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.431.057.103	1.786.888.608	1.865.083.625	2.352.862.086
Thuế thu nhập cá nhân	314.320.973	217.276.786	439.539.626	92.058.133
Thuế tài nguyên	53.426.240	217.345.260	206.473.640	64.297.860
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	195.923.932	195.923.932	-
Các loại thuế khác	-	16.000.000	16.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	60.436.210	197.078.633	197.057.596	60.457.247
<b>Cộng</b>	<b>2.859.240.526</b>	<b>5.002.350.856</b>	<b>5.291.916.056</b>	<b>2.569.675.326</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	701.115.521	165.999.338	-	535.116.183
<b>Cộng</b>	<b>701.115.521</b>	<b>165.999.338</b>	<b>-</b>	<b>535.116.183</b>
<b>15. Chi phí phải trả</b>			<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>			<b>6.483.624.650</b>	<b>8.071.585.454</b>
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc			3.145.798.271	3.632.042.400
Trích trước chi phí thi công các công trình			1.340.455.107	2.473.994.308
Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty			1.500.000.000	1.893.000.000
Trích trước khác			497.371.272	72.548.746
<b>Cộng</b>			<b>6.483.624.650</b>	<b>8.071.585.454</b>
<b>16. Phải trả khác</b>			<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Kinh phí công đoàn			29.755.060	23.750.260
Các khoản bảo hiểm			118.342.120	30.546.876
Phải trả về cổ phần hóa			29.776.079.948	79.776.079.948
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			2.322.819.617	2.751.197.892
Các khoản phải trả, phải nộp khác			1.078.513.489	632.036.725
<b>Cộng</b>			<b>33.325.510.234</b>	<b>83.213.611.701</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Phí xử lý nước thải			136.484.591.949	133.987.705.409
Tiền lãi từ phí xử lý nước thải			44.206.165.321	44.062.296.178
Các khoản phải trả, phải nộp khác			6.464.718.778	7.007.263.874
<b>Cộng</b>			<b>187.155.476.048</b>	<b>185.057.265.461</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>21.740.590.161</b>	<b>19.780.495.161</b>	<b>4.443.650.000</b>	<b>4.443.650.000</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>21.740.590.161</b>	<b>19.780.495.161</b>	<b>4.443.650.000</b>	<b>4.443.650.000</b>
+ Tại Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ	19.780.495.161	19.780.495.161	3.103.650.000	3.103.650.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	19.780.495.161	19.780.495.161	3.103.650.000	3.103.650.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Ô Môn	-	-	1.340.000.000	1.340.000.000
+ NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	-	-	1.340.000.000	1.340.000.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	1.960.095.000	-	-	-
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Tây Đô	1.960.095.000	-	-	-
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>6.962.854.117</b>	<b>6.962.854.117</b>	<b>5.889.380.760</b>	<b>5.889.380.760</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>6.962.854.117</b>	<b>6.962.854.117</b>	<b>5.889.380.760</b>	<b>5.889.380.760</b>
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Ô Môn	6.962.854.117	6.962.854.117	5.889.380.760	5.889.380.760
+ NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	6.896.380.760	6.896.380.760	5.889.380.760	5.889.380.760
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Tây Đô	66.473.357	66.473.357	-	-
<b>Cộng</b>	<b>28.703.444.278</b>	<b>26.743.349.278</b>	<b>10.333.030.760</b>	<b>10.333.030.760</b>
<b>18. Dự phòng phải trả</b>			<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Dự phòng tiền lương			1.489.389.997	3.515.044.942
<b>Cộng</b>			<b>1.489.389.997</b>	<b>3.515.044.942</b>
<b>19. Vốn chủ sở hữu</b>				
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:</b> Xem trang 35.				
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</b>	
+ Vốn góp Nhà Nước		64,00%	179.200.000.000	
+ Công ty Cổ phần Kỹ Thuật En Vi Ro		22,54%	63.104.000.000	
+ Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn		12,05%	33.740.000.000	
+ Các đối tượng khác		1,41%	3.956.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>100,00%</b>	<b>280.000.000.000</b>	

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có.

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: Không phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Vốn góp của chủ sở hữu	280.000.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	280.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	690.919.131
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>31/03/2016</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển	31/03/2016	01/01/2016
	10.638.904.929	10.455.780.837
<b>Cộng</b>	<b>10.638.904.929</b>	<b>10.455.780.837</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	31/03/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị (USD)	Số lượng	Giá trị (USD)
USD		113.149,51		113.149,51
<b>Cộng</b>		<b>113.150</b>		<b>113.150</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Từ ngày	Từ ngày
01/01/2016 đến	01/01/2015 đến
ngày 31/03/2016	ngày 31/03/2015

**a. Doanh thu**

Doanh thu sản xuất nước & thoát nước	44.702.836.211	39.926.034.887
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng	2.270.104.733	5.578.477.935
<b>Cộng</b>	<b>46.972.940.944</b>	<b>45.504.512.822</b>

**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Từ ngày	Từ ngày
01/01/2016 đến	01/01/2015 đến
ngày 31/03/2016	ngày 31/03/2015

Doanh thu thuần sản xuất nước & thoát nước	44.702.836.211	39.926.034.887
Doanh thu thuần lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng	2.270.104.733	5.578.477.935
<b>Cộng</b>	<b>46.972.940.944</b>	<b>45.504.512.822</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất

Trang 26

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn sản xuất nước & thoát nước	26.810.918.569	25.091.644.897
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng	1.082.672.319	4.692.587.642
<b>Cộng</b>	<b>27.893.590.888</b>	<b>29.784.232.539</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	796.144.333	88.851.125
<b>Cộng</b>	<b>796.144.333</b>	<b>88.851.125</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	222.770.094	411.044.688
<b>Cộng</b>	<b>222.770.094</b>	<b>411.044.688</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí đồ dùng văn phòng	309.375.686	-
<b>Cộng</b>	<b>309.375.686</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.282.915.790	3.550.454.889
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	154.608.000	71.482.846
Chi phí vật liệu văn phòng	168.021.433	142.883.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	119.612.562	178.544.725
Chi phí dự phòng	2.023.082.937	-
Thuế, phí, lệ phí	(366.447.923)	333.383.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.194.351	147.488.568
Chi phí bằng tiền khác	1.750.465.641	1.556.328.700
<b>Cộng</b>	<b>8.275.452.791</b>	<b>5.980.566.976</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý CCDC,...	96.774.518	10.724.500
Thu tiền điện câu đui	36.522.032	21.379.280
Phân tích mẫu nước	7.937.080	10.737.560
Cho thuê vị trí quảng cáo	181.818.182	363.636.364
Thu nhập khác	87.683.570	44.728.269
<b>Cộng</b>	<b>410.735.382</b>	<b>451.205.973</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
<b>8. Chi phí khác</b>		
Thanh lý CCDC,...	26.118.488	-
Chi phí hỗ trợ công tác	57.000.000	32.000.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	136.000.000	85.000.000
Chi phí phúng điếu	2.220.000	14.900.000
Chi phí khác	10.035.000	-
<b>Cộng</b>	<b>231.373.488</b>	<b>131.900.000</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.902.241.098	1.809.898.821
Chi phí nhân công	15.238.892.645	15.745.057.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.424.091.337	8.638.316.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.052.811.653	8.678.609.203
Chi phí khác bằng tiền	3.407.100.655	1.889.711.951
<b>Cộng</b>	<b>37.025.137.388</b>	<b>36.761.594.402</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.786.888.608	1.696.247.893
Của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ	1.049.455.109	1.110.192.910
Của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc	294.170.563	243.925.952
Của Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn	147.773.400	106.539.231
Của Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	295.489.536	235.589.800
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	-	-
<b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.786.888.608</b>	<b>1.696.247.893</b>
<b>11. Lãi cơ bản &amp; lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</b>	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.460.369.104
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		(830.430.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		(830.430.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		8.629.939.104
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		308
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		308

(\*) : Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/03/2016.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**12.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

**12.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định, các khoản phải thu khó đòi được Công ty trích lập dự phòng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**12.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2016</b>				
Các khoản vay và nợ	21.740.590.161	6.962.854.117	-	28.703.444.278
Phải trả người bán	5.295.991.131	-	-	5.295.991.131
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	7.562.138.139	6.464.718.778	-	14.026.856.917
	<b>34.598.719.431</b>	<b>13.427.572.895</b>	<b>-</b>	<b>48.026.292.326</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Các khoản vay và nợ	4.443.650.000	976.962.932	4.912.417.828	10.333.030.760
Phải trả người bán	7.887.217.690	-	-	7.887.217.690
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	8.703.622.179	7.007.263.874	-	15.710.886.053
	<b>21.034.489.869</b>	<b>7.984.226.806</b>	<b>4.912.417.828</b>	<b>33.931.134.503</b>

SỞ  
 TY  
 AN  
 NHƯ  
 HỒ  
 SỞ

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

**13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:** Xem trang 36.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
<b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và thường	809.649.997	747.000.000
<b>Cộng</b>		<b>809.649.997</b>	<b>747.000.000</b>

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC).

Số liệu kỳ kế toán Quý I/2015 căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất Công ty lập và trình bày.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỄM

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	159.423.166.667	159.423.166.667	143.360.000.000	143.360.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	159.423.166.667	159.423.166.667	143.360.000.000	143.360.000.000
<b>Cộng</b>	<b>159.423.166.667</b>	<b>159.423.166.667</b>	<b>143.360.000.000</b>	<b>143.360.000.000</b>

**a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	884.000.000	-	884.000.000	884.000.000	-	884.000.000
+ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	884.000.000	-	884.000.000	884.000.000	-	884.000.000
<b>Cộng</b>	<b>884.000.000</b>	<b>-</b>	<b>884.000.000</b>	<b>884.000.000</b>	<b>-</b>	<b>884.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.023.082.937	-		2.023.082.937	-	
+ Chi nhánh cấp nước số 2	27.063.560	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	27.063.560	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
+ Công ty TNHH Kinh doanh VLXD Phan Thanh	2.476.513	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	2.476.513	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ)	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
+ Công ty CP Phát triển kỹ thuật xây dựng	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
+ Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	1.562.230.191	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	187.484.747.912	88.450.509.022	243.116.696.088	3.798.999.827	522.850.952.849
Mua trong kỳ	-	3.311.058.087	-	96.000.000	3.407.058.087
ĐT XDCB h.thành	363.246.750	-	800.723.414	-	1.163.970.164
Số dư cuối kỳ	187.847.994.662	91.761.567.109	243.917.419.502	3.894.999.827	527.421.981.100
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	95.752.259.081	50.996.360.467	88.802.577.237	2.784.191.895	238.335.388.680
Khấu hao trong kỳ	2.168.315.235	1.544.352.363	2.606.627.362	77.665.775	6.396.960.735
Số dư cuối kỳ	97.920.574.316	52.540.712.830	91.409.204.599	2.861.857.670	244.732.349.415
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	91.732.488.831	37.454.148.555	154.314.118.851	1.014.807.932	284.515.564.169
Số dư cuối kỳ	89.927.420.346	39.220.854.279	152.508.214.903	1.033.142.157	282.689.631.685

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.313.119.596 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	179.061.983.755	1.187.732	3.465.871.954	61.806.417.096	13.321.100.003	73.936.685	4.218.144.054	30.779.180.544	292.727.821.823
Tăng vốn	100.938.016.245	-	-	-	-	-	-	-	100.938.016.245
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	30.826.398.623	5.260.537.227	36.086.935.850
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	5.849.762.575	-	5.849.762.575
Tăng khác	-	-	-	-	-	45.829.521	343.962.983	-	389.792.504
Trích lập quỹ đầu tư phát triển,...	-	-	-	-	7.773.395.327	-	(7.773.395.327)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.287.202.110)	(699.578.043)	(6.986.780.153)
Chuyển số dư về phải trả cổ phần hóa	-	-	-	(61.806.417.096)	(10.638.714.493)	-	(7.967.576.583)	-	(80.412.708.172)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.538.768.164)	(2.538.477.038)	(9.077.245.202)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(119.766.206)	-	(12.316.514)	(132.082.720)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>1.187.732</b>	<b>3.465.871.954</b>	<b>-</b>	<b>10.455.780.837</b>	<b>-</b>	<b>12.671.326.051</b>	<b>32.789.346.176</b>	<b>339.383.512.750</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>1.187.732</b>	<b>3.465.871.954</b>	<b>-</b>	<b>10.455.780.837</b>	<b>-</b>	<b>12.671.326.051</b>	<b>32.789.346.176</b>	<b>339.383.512.750</b>
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	7.828.999.079	1.631.370.025	9.460.369.104
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	3.489.661.700	-	3.489.661.700
Trích lập quỹ đầu tư phát triển,...	-	-	-	-	183.124.092	-	(183.124.092)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(830.430.000)	-	(830.430.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(690.919.131)	-	(690.919.131)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.969.138.032)	(397.502.217)	(2.366.640.249)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>1.187.732</b>	<b>3.465.871.954</b>	<b>-</b>	<b>10.638.904.929</b>	<b>-</b>	<b>20.316.375.576</b>	<b>34.023.213.984</b>	<b>348.445.554.174</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2016		01/01/2016		31/03/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	11.795.914.482	(2.023.082.937)	12.448.210.047	-	9.772.831.545	12.448.210.047
- Phải thu khác	4.004.564.041	-	1.383.618.608	-	4.004.564.041	1.383.618.608
- Tiền và các khoản tương đương tiền	17.890.548.728	-	65.340.473.844	-	17.890.548.728	65.340.473.844
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>193.114.193.918</b>	<b>(2.023.082.937)</b>	<b>222.532.302.499</b>	<b>-</b>	<b>191.091.110.981</b>	<b>222.532.302.499</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	28.703.444.278	-	10.333.030.760	-	28.703.444.278	10.333.030.760
- Phải trả người bán	5.295.991.131	-	7.887.217.690	-	5.295.991.131	7.887.217.690
- Chi phí phải trả	6.483.624.650	-	8.071.585.454	-	6.483.624.650	8.071.585.454
- Phải trả khác	7.543.232.267	-	7.639.300.599	-	7.543.232.267	7.639.300.599
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.026.292.326</b>	<b>-</b>	<b>33.931.134.503</b>	<b>-</b>	<b>48.026.292.326</b>	<b>33.931.134.503</b>